DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRSR EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3155 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 22 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm QPEVN**
Laboratory:	***QPEVN Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Q P (Việt Nam)**
Organization:	***Q P Enterprise (Viet Nam) Company Limited***
Số hiệu/*Code:*	**VILAS 1580**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Cơ**
Field:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý	**Trần Đức Mạnh**
Laboratory manager:	***Tran Duc Manh***
Hiệu lực công nhận/ Period of validation:	**Từ ngày** *22* **/ 10 / 2026 đến ngày 19 / 06 / 2030**
Địa chỉ/ *Address:*	**Lô II- CN-09.8, khu công nghiệp Thanh Liêm giai đoạn II, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam** ***Lot II-CN-09.8, Thanh Liem Industrial Park Phase II, Chau Son Ward, Ninh Bình Province, Vietnam***
Địa điểm */Location:*	**Lô II- CN-09.8, khu công nghiệp Thanh Liêm giai đoạn II, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam** ***Lot II-CN-09.8, Thanh Liem Industrial Park Phase II, Chau Son Ward, Ninh Bình Province, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel:*	**+(84)-22 66288 288**
E-mail:	**manhtrandm@qpp.com**
Website:	**www.qpp.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Đồ chơi và các sản phẩm chăm sóc trẻ em (nhựa, sơn , giấy, lớp phủ)** ***Children's toys and child care articles (plastic, paint, paper, coating)***	Xác định hàm lượng Phthalates (DMP, DEP, DIBP, DBP, DPENP, DNHP, BBP, DEHP, DCHP, DNOP, DINP, DIDP) Phương pháp chiết và phân tích bằng GC-MS. *Determination of phthalates (DMP, DEP, DIBP, DBP, DPENP, DNHP, BBP, DEHP, DCHP, DNOP, DINP, DIDP) content* *Extraction and analysis by GC-MS method.*	45 mg/kg Mỗi chất/*each substance* Phụ lục 1/ *Appendix 1*	(a) VQL-CHE-TOP-007:2026 (Ref. CPSC-CH-C1001- 09.4:2018)
2.	**Sơn và một số sản phẩm sơn (lớp phủ)** ***Paint and certain painted products (coating)***	Xác định hàm lượng tổng Chì Phương pháp ICP-OES *Determination of total Lead content* *ICP-OES method*	2,5 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1:2011 (Phương pháp thử/*test method*) (a) ASTM E1645-2025 (Chuẩn bị mẫu/*sample preparation*)
3.	**(a)** **Bộ phận đồ chơi và vật liệu đồ chơi (nhựa, vải, giấy, kim loại, lớp phủ)** ***Parts of toys and toy materials*** ***(plastic, textile, paper, metal, coating)***	Xác định hàm lượng As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp axit hóa và phân tích bằng ICP-OES *Determination of As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se content* *Acid digestion and analysis by ICP-OES method*	2,5 mg/kg Mỗi chất/*each substance*	ISO 8124-5:2015
4.		Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp chiết và phân tích bằng ICP-OES *Determination of the soluble migrated element As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se content* *Extraction and analysis by ICP-OES method.*	Ba, Se: 5 mg/kg Sb, Cd, Pb, Hg, As: 2,5 mg/kg Cr: 1,25 mg/kg	ISO 8124-3: 2020 + A1:2023 AS/NZS ISO 8124-3: 2021 + Amd1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**(a) Bộ phận đồ chơi và vật liệu đồ chơi (nhựa, sơn, mực, lớp phủ)** ***Parts of toys and toy materials (plastic, paint, ink, coating)***	Xác định hàm lượng các nguyên tố xâm nhập: Al, As, B, Ba, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Sr, Zn Phương pháp bể điều nhiệt có lắc và phân tích bằng phương pháp ICP-OES. *Determination of the soluble migrated element: Al, As, B, Ba, Cd, Co, Cr, Cu, Hg, Mn, Ni, Pb, Sb, Se, Sn, Sr, Zn* *Method used thermostat water bath with shake and analysis by ICP-OES*	Al, Zn: 25 mg/kg As, Ba, Sb, Se, B, Co, Cu, Ni: 5,0 mg/kg Hg, Cr, Cd, Pb, Mn, Sr, Sn: 1,0 mg/kg.	EN 71-3: 2019 + A2: 2024 BS EN 71-3: 2019 + A2: 2024
6.		Xác định hàm lượng các nguyên tố xâm nhập: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se Phương pháp ICP-OES. *Determination of the soluble migrated element: As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se* *ICP-OES method*	Ba, Se: 5,0 mg/kg Sb, Cd, Pb, Hg, As: 2,5 mg/kg Cr: 1,25 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 8.3
7.	**Đồ chơi và sản phẩm chăm sóc trẻ em (sơn và vật liệu lớp phủ bề mặt)** ***Children's toy and childcare (paint and surface coating materials)***	Xác định hàm lượng As Phương pháp chiết và phân tích bằng ICP-OES *Determination of As* *Extraction and analysis by ICP-OES method.*	(a) As: 2,5 mg/kg	Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual Book 5 - Part B: Method C08.1:2022
8.	**Sản phẩm và vật liệu nhựa** ***Plastic products and materials***	Xác đinh hàm lượng Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Cd content* *ICP-OES method*	10 mg/kg	(a) VQL-CHE-TOP-025:2024 (Ref. EN 1122:2001 Method B BS EN 1122:2001 Method B DIN EN 1122:2002 Method B)

Phụ lục 1: Danh Mục Các Chất Phthalates
Appendix 1: List of Phthalates

No.	Tên chất/*Name compound*	Cas No.
1.	Diisobutyl Phthalate (DIBP)	84-69-5
2.	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2
3.	Di-n-pentyl Phthalate (DPENP)	131-18-0
4.	Dinhexyl Phthalate (DNHP)	84-75-3
5.	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7
6.	Di(2-ethylhexyl) Phthalate (DEHP)	117-81-7
7.	Dicyclohexyl Phthalate (DCHP)	84-61-7
8.	Di-n-octyl Phthalate (DNOP)	117-84-0
9.	Diisononyl Phthalate (DINP)	28553-12-0/ 68515-48-0
10.	Diisodecyl Phthalate (DIDP)	26761-40-0/ 68515-49-1
11.	Diethyl Phthalate (DEP)	84-66-2
12.	Dimethyl Phthalate (DMP)	131-11-3

Chú thích/ *Note*:

- CPSC: Ủy ban An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ/ *The United States Consumer Product Safety Commission*
- ASTM: Hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế */International Organization for Standardization.*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/*Europaische Norm (European Standard).*
- BS: Tiêu chuẩn Anh/*British standard.*
- DIN: Tiêu chuẩn Đức/*Deutsches Institut für Normung e.V.*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc, New Zealand/*Australia/New Zealand Standard.*
- Ref.: Phương pháp tham khảo/*reference method.*
- Health Canada Product Safety Laboratory Reference Manual: Hướng dẫn sử dụng tài liệu tham khảo của PTN an toàn sản phẩm bộ y tế Canada
- VQL-CHE-TOP-…: Phương pháp thử phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số: 1682/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 06 năm 2026/ *Update tests for accreditation decision number 1682/QĐ-VPCNCL dated 20/06/2026.*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Đồ chơi dành cho trẻ em dưới 14 tuổi** ***Children's toys under 14 years of age***	Thử nén *Compression test*	AS/ NZS ISO: Dưới 36 tháng/ *Under 36 months* (114±2) N, Từ 36 đến 96 tháng/ *From 36 months to 96 months* (136±2) N	(a) ISO 8124-1:2022 Amd.1:2025, AS/NZS ISO 8124.1:2023 Amd.1:2025 Clause 5.24.7
2.		Thử khả năng cháy *Flammability test*		(a) EN 71-2:2020+A1: 2025 Section 4.1, BS EN 71-2:2020 + A1:2025 Section 4.1 (Không bao gồm giặt ngâm/*except for soak wash*)
3.		Thử mô phỏng sử dụng thông thường và lạm dụng *Test methods for simulating use and abuse of toys and other articles intended for use*		(b) ASTM F963-23 section 8.5 and 8.6 (không bao gồm/ *Excluding* 8.5.1) ISO 8124-1: 2022(E) / AS/NZS ISO 8124.1:2023 Section 4.1 and 4.2 (Không bao gồm *Excluding*: 5.12; 5.13; 5.15; 5.16; 5.17; 5.19; 5.20; 5.21; 5.22; 5.23; 5.11.4.2 và/ *and* 5.11.4.3 của/ *of* 5.11; 5.24.4 của */of* 5.24)

Ghi chú/*Note*:

- ASTM: Hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế */International Organization for Standardization.*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/*Europaische Norm (European Standard).*
- BS: Tiêu chuẩn Anh/*British standard.*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc, New Zealand/*Australia/New Zealand Standard.*
- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số: 1682/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 06 năm 2026/ *Update tests for accreditation decision number 1682/QĐ-VPCNCL dated 20/06/2026.*
- (b) Phép thử mở rộng/ *Extended tests* (10.2026/*Oct 2026*)

Trường hợp Công ty TNHH Q P (Việt Nam) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Q P (Việt Nam) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Q P Enterprise (Viet Nam) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

